

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua đồ án Quy hoạch chung xây dựng
Khu công nghiệp Hiệp Thạnh, tỉnh Tây Ninh, tỷ lệ 1/5.000**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh thông qua nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/5.000;

Xét Tờ trình số 2278/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết thông qua đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, tỷ lệ 1/5000; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp Hiệp Thạnh, tỉnh Tây Ninh, tỷ lệ 1/5.000 với những nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp Hiệp Thạnh, tỉnh Tây Ninh, tỷ lệ 1/5.000.

2. Phạm vi, ranh giới và quy mô quy hoạch xây dựng:

a) *Phạm vi, ranh giới:* Phạm vi quy hoạch thuộc xã Phước Thạnh¹, tỉnh Tây Ninh, với giới cận như sau:

¹Tên gọi theo Nghị quyết số 1682/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Phía Bắc: Giáp đường ĐT 782B và khu dân cư hiện trạng;
- Phía Nam, Đông: Khu dân cư hiện trạng;
- Phía Tây: Giáp Quốc lộ 22B.

b) Quy mô:

Quy mô quy hoạch xác định theo Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 27/TTg-CN ngày 12/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; vị trí thuộc xã Phước Thạnh, tỉnh Tây Ninh; Trong đó:

- Quy mô đất lập quy hoạch chung 573,81 ha (theo Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ):

+ Quy mô giai đoạn 1 là: 495,17 ha (không gồm diện tích đường Xóm Bó - Bàu Đồn; Kênh thủy lợi N8) theo Quyết định số 214/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Thạnh - giai đoạn 1.

+ Quy mô giai đoạn 2 là: 78,64 ha.

- Quy mô dân số lao động dự kiến: khoảng 29.000 - 46.000 người;

+ Số lao động dự kiến giai đoạn 1: 25.000 - 39.000 người;

+ Số lao động dự kiến giai đoạn 2: 4.000 - 7.000 người.

3. Thời hạn quy hoạch: Đến năm 2045.

4. Mục tiêu:

Cụ thể hóa quy hoạch tỉnh; khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế xây dựng phát triển Khu công nghiệp theo giai đoạn; đáp ứng nhu cầu phát triển mới, hội nhập với phát triển của vùng Đông Nam Bộ, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tây Ninh, tạo đà thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, tăng trưởng kinh tế.

Làm cơ sở giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Thạnh - giai đoạn 1, quy mô 495,17 ha (phê duyệt tại Quyết định số 214/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ) lập quy hoạch phân khu xây dựng giai đoạn 1, lập quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, khu vực chức năng, các dự án đầu tư xây dựng trong Khu công nghiệp để triển khai đầu tư, xây dựng Khu công nghiệp.

Quy hoạch xây dựng nhằm hình thành một Khu công nghiệp tập trung phục vụ công tác thu hút đầu tư, với hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện đại, kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật xung quanh tạo môi trường công nghiệp hiện đại, thân thiện với môi trường và bền vững, đồng thời hướng tới là Khu công nghiệp

kiểu mẫu, là điểm sáng trong đầu tư phát triển công nghiệp tại Việt Nam thời kỳ mới.

Làm cơ sở để thực hiện các thủ tục đầu tư, triển khai quy hoạch phân khu và đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

5. Tính chất:

Theo Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Khu công nghiệp Hiệp Thạnh có tính chất “Là Khu công nghiệp đa ngành, ưu tiên thu hút đầu tư lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, thân thiện với môi trường theo hướng Khu công nghiệp xanh, ít thâm dụng lao động, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ sạch và quản trị hiện đại, có giá trị, tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu và hiệu quả sử dụng đất cao; hạn chế tiếp nhận các dự án có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường”.

6. Định hướng phát triển Khu công nghiệp:

a) Quan điểm và nguyên tắc phát triển:

- Quan điểm: Quy hoạch Khu công nghiệp Hiệp Thạnh theo hướng trở thành Khu công nghiệp hiện đại, ưu tiên sử dụng năng lượng xanh, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường, tài nguyên, góp phần phát triển kinh tế, xã hội địa phương.

- Nguyên tắc: Tối ưu phương án sử dụng đất. Tổ chức dải cây xanh cách ly quanh Khu công nghiệp hợp lý, các không gian cây xanh công cộng, dịch vụ, lưu trú người lao động được tổ chức phù hợp... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Khu công nghiệp.

b) Định hướng ngành, sản phẩm công nghiệp:

- Phát triển công nghiệp năng lượng mới (hydrogen xanh, amoniac xanh, LNG...).

- Công nghiệp sản xuất, chế tạo sản phẩm nằm trong hệ sinh thái công nghiệp năng lượng tái tạo, LNG.

- Các ngành công nghiệp: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) không bao gồm xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất các phương tiện vận tải khác; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; chế tạo nguyên vật liệu công nghệ cao; thiết bị vật tư phụ trợ, ...

- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (không bao gồm sản xuất hoá chất cơ bản)....

- Công nghiệp phụ trợ ngành điện tử, sản xuất chip và dữ liệu.

- Và một số ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

c) Định hướng quy mô và cơ cấu lao động:

- Quy mô lao động khi lấp đầy Khu công nghiệp khoảng 46.000 người.

- Nguồn lao động dự kiến thu hút chủ yếu từ khu vực lân cận, dự kiến số lao động cần bố trí nhà ở chiếm khoảng 30%, khoảng từ 13.800 - 14.000 công nhân.

7. Định hướng đất ở tái định cư và nhà ở xã hội:

- Giai đoạn 1: trong phạm vi 495,17 ha hiện không có cư dân sinh sống.

- Giai đoạn 2: trong phạm vi 78,64 ha hiện có khoảng 50 hộ dân sinh sống, nhà đầu tư giai đoạn 2 chịu trách nhiệm đóng góp chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư và nhu cầu nhà ở xã hội (nếu có) theo quy định hiện hành của Nhà nước.

8. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng 1: Bảng thống kê cơ cấu sử dụng đất toàn Khu công nghiệp

THÀNH PHẦN	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
1. Đất Khu công nghiệp	359,16	62,59
1.1. Đất phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	276,81	48,24
1.2. Đất công nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ	71,72	12,5 ⁽²⁾
1.3. Đất kho bãi	10,63	1,85
2. Đất công trình dịch vụ, tiện ích công cộng (dự kiến đất lưu trú 55 - 60%)	42,05	7,33
3. Đất hạ tầng kỹ thuật khác	7,63	1,33
4. Đất cây xanh	92,63	16,14
4.1. Đất cây xanh chuyên dụng	26,62	4,64
4.2. Đất cây xanh sử dụng công cộng	60,16	10,48
4.3. Mặt nước	5,85	1,02
5. Đất giao thông	72,33	12,61
5.1. Đất bãi xe	12,44	2,17
5.2. Đường giao thông	59,89	10,44
TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5)	573,81	100,00

⁽²⁾ Theo Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Tây Ninh: "...dự kiến dành khoảng 20% diện tích đất công nghiệp để bố trí cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo". Tỷ lệ đất công nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ trong đồ án quy hoạch đạt khoảng 20% đất công nghiệp tương đương với 12,5% diện tích toàn Khu công nghiệp Hiệp Thành.

Bảng 2: Bảng thống kê cơ cấu sử dụng đất giai đoạn 1

THÀNH PHẦN	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
1. Đất Khu công nghiệp	310,84	62,77
1.1. Đất phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	244,35	49,35
1.2. Đất công nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ	55,86	11,27
1.3. Đất kho bãi	10,63	2,15
2. Đất công trình dịch vụ, tiện ích công cộng (dự kiến đất lưu trú 55 - 60%)	42,05	8,49
3. Đất hạ tầng kỹ thuật khác	7,63	1,54
4. Đất cây xanh	76,15	15,37
4.1. Đất cây xanh chuyên dụng	22,01	4,44
4.2. Đất cây xanh sử dụng công cộng	50,15	10,13
4.3. Mặt nước	3,99	0,80
5. Đất giao thông	58,69	11,85
5.1. Đất bãi xe	6,52	1,32
5.2. Đường giao thông	52,17	10,53
TỔNG CỘNG	495,17	100,00

Bảng 3 Bảng thống kê cơ cấu sử dụng đất giai đoạn 2

THÀNH PHẦN	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
1. Đất Khu công nghiệp	48,32	61,44
1.1. Đất phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	32,46	41,28
1.2. Đất công nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ	15,86	20,17

THÀNH PHẦN	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
1.3. Đất kho bãi	-	-
2. Đất công trình dịch vụ, tiện ích công cộng (dự kiến đất lưu trú 55 - 60%)	-	-
3. Đất hạ tầng kỹ thuật khác	-	-
4. Đất cây xanh	16,48	20,96
4.1. Đất cây xanh chuyên dụng	4,61	5,86
4.2. Đất cây xanh sử dụng công cộng	10,01	12,73
4.3. Mặt nước	1,86	2,37
5. Đất giao thông	13,64	17,34
5.1. Đất bãi xe	5,92	7,53
5.2. Đường giao thông	7,72	9,81
TỔNG CỘNG	78,64	100,00

Bảng 4: Bảng thống kê chi tiết quy hoạch sử dụng đất toàn khu

STT	Thành phần	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Giai đoạn 1 (ha)	Giai đoạn 2 (ha)	Tỷ lệ so với đất công nghiệp (%)	Tỷ lệ so với toàn Khu công nghiệp (%)
1	Đất công nghiệp		359,16	359,16			62,59
1.1	Đất phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng		276,81	244,35	32,46	77,07	48,24
		CN-1	33,00	33,00	-		
		CN-2	34,50	34,50	-		
		CN-3	4,90	4,90	-		
		CN-4	26,09	26,09	-		

STT	Thành phần	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Giai đoạn 1 (ha)	Giai đoạn 2 (ha)	Tỷ lệ so với đất công nghiệp (%)	Tỷ lệ so với toàn Khu công nghiệp (%)
		CN-5	29,93	29,93	-		
		CN-6	15,89	15,89	-		
		CN-7	13,00	13,00	-		
		CN-8	23,81	23,81	-		
		CN-9	18,11	18,11	-		
		CN-10	22,70	22,70	-		
		CN-11	22,43	22,43	-		
		CN-12	10,36	-	10,36		
		CN-13	22,10	-	22,10		
1.2	Đất công nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ		71,72	55,86	15,86	19,97	12,5
		CNHT-1	18,01	18,01	-		
		CNHT-2	34,17	34,17	-		
		CNHT-3	3,68	3,68	-		
		CNHT-4	15,86		15,86		
1.3	Đất kho bãi		10,63	10,63		2,96	1,85
		KB	10,63	10,63	-		
2	Đất công trình dịch vụ, tiện ích công cộng		42,05	42,05			7,33
		DVCC-1	16,99	16,99	-		
		DVCC-2	25,06	25,06	-		
3			7,63	7,63	-		
		HTKT-1	1,00	1,00	-		

STT	Thành phần	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Giai đoạn 1 (ha)	Giai đoạn 2 (ha)	Tỷ lệ so với đất công nghiệp (%)	Tỷ lệ so với toàn Khu công nghiệp (%)
	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT-2	1,27	1,27	-		
		HTKT-3	5,37	5,37	-		
4	Đất cây xanh		92,63	92,63			16,14
4.1	Đất cây xanh chuyên dụng		<i>26,62</i>	<i>22,01</i>	<i>4,61</i>		<i>4,64</i>
		CXCL-1	0,60	0,60	-		
		CXCL-2	1,53	1,53	-		
		CXCL-3	2,46	2,46	-		
		CXCL-4	4,04	4,04	-		
		CXCL-5	4,28	4,28	-		
		CXCL-6	3,65	3,65	-		
		CXCL-7	2,62	2,62	-		
		CXCL-8	1,06	1,06	-		
		CXCL-9	1,05	1,05	-		
		CXCL-10	0,71	0,71	-		
		CXCL-11	0,91	-	0,91		
		CXCL-12	2,29	-	2,29		
		CXCL-13	1,41	-	1,41		
4.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng		<i>60,21</i>	<i>50,15</i>	<i>10,01</i>		<i>10,48</i>
		CXCC-1	0,50	0,50	-		
		CXCC-2	1,05	1,05	-		
		CXCC-3	1,90	1,90	-		

STT	Thành phần	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Giai đoạn 1 (ha)	Giai đoạn 2 (ha)	Tỷ lệ so với đất công nghiệp (%)	Tỷ lệ so với toàn Khu công nghiệp (%)
		CXCC-4	7,74	7,74	-		
		CXCC-5	2,77	2,77	-		
		CXCC-6	8,44	8,44	-		
		CXCC-7	2,02	2,02	-		
		CXCC-8	2,24	2,24	-		
		CXCC-9	4,92	4,92	-		
		CXCC-10	1,51	1,51	-		
		CXCC-11	1,55	1,55	-		
		CXCC-12	0,67	0,67	-		
		CXCC-13	14,84	14,84	-		
		CXCC-14	10,01	-	10,01		
4.3	Mặt nước		5,85	3,99	1,86		1,02
		MN-1	1,50	1,50	-		
		MN-2	1,50	1,50	-		
		MN-3	0,92	0,92	-		
		MN-4	0,07	0,07	-		
		MN-5	1,00	-	1,00		
		MN-6	0,86	-	0,86		
5	Đất giao thông		72,33	58,69	13,64		12,61
5.1	Đất kho bãi		12,44	6,52	5,92		2,17
		BX-1	6,52	6,52	-		

STT	Thành phần	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Giai đoạn 1 (ha)	Giai đoạn 2 (ha)	Tỷ lệ so với đất công nghiệp (%)	Tỷ lệ so với toàn Khu công nghiệp (%)
	(bãi đỗ xe, kho tàng)	BX-2	5,92	-	5,92		
5.2	Đường giao thông		59,89	52,17	7,72		10,44
Tổng			573,81	495,17	78,64	100	100

9. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

Nguyên tắc định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật: Đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật được thực hiện toàn bộ các công trình đầu mối tại giai đoạn 1 (gồm: cấp điện, cấp nước thô, cấp nước sạch, xử lý nước thải, ...).

a) Định hướng phát triển hệ thống giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

+ Đường tỉnh 782B kết nối QL22B với Khu công nghiệp, có lộ giới 45,0 m.

+ Đường N6: lộ giới 41,00 m (mặt cắt 3-3):

- Giao thông nội bộ:

+ Đường N3, N4: là trục ngang chính của khu vực, kết nối đường từ đường Quốc lộ 22B và kết nối các Khu công nghiệp, lộ giới 70,5 m đã bao gồm 30 m đường Xóm Bó - Bàu Đồn (mặt cắt 1-1).

+ Đường D5: là trục dọc chính của khu vực, lộ giới 34 m (mặt cắt 2-2).

+ Đường D1, D2, D6: là trục dọc chính của khu vực, lộ giới 24,00 m (mặt cắt 4-4).

+ Đường D3, D4 là trục dọc chính của khu vực, lộ giới 34,00 m (mặt cắt 2-2).

+ Đường D7: là trục dọc chính của khu vực, lộ giới 30,00 m (mặt cắt 5-5).

+ Đường N5: lộ giới 24,00 m (mặt cắt 4-4).

+ Đường N2: lộ giới 34,00 m (mặt cắt 2-2)

- Đất kho bãi (bãi đỗ xe, kho tàng): Xây dựng 02 bãi đỗ xe đảm bảo phục vụ nhu cầu cho Khu công nghiệp, trong đó:

+ Giai đoạn 1: có tổng diện tích khoảng 6,52 ha;

+ Giai đoạn 2: có tổng diện tích khoảng 5,92 ha;

- Điểm đầu nối: Tổ chức 02 điểm đầu nối trực tiếp giữa Khu công nghiệp với đường tỉnh 782B và đường Quốc lộ 22B, điểm giao cắt trong giai đoạn đầu được quản lý bằng đèn tín hiệu và đảo giao thông.

b) Định hướng chuẩn bị kỹ thuật:

- Giải pháp thiết kế cao độ nền: Cao độ xây dựng của khu vực Hxd $\geq 6,5\text{m}$, san nền theo nguyên tắc thiết kế thoải từ Đông Bắc (Htk=11m) xuống Tây Nam (Htk $\geq 5,5\text{m}$). Tận dụng 100% đất đào để đắp cho các công trình trong phạm vi dự án.

- Giải pháp thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước thải, chia làm 03 lưu vực thoát nước mưa chính:

+ Lưu vực 1: Khu vực phía Tây Bắc kênh tưới, nước mưa được thu gom trên các tuyến giao thông sau đó đổ về rạch Đá Hàng rồi thoát ra sông Vàm Cỏ Đông với khoảng cách 800 m;

+ Lưu vực 2: Lưu vực phía Đông Nam khu quy hoạch, nước mưa được thu gom trên các tuyến giao thông sau đó dẫn ra suối Bàu Đồi cách khu vực quy hoạch khoảng 2 Km;

+ Lưu vực 3: Lưu vực phía Tây Nam khu quy hoạch, nước mưa được thu gom trên các tuyến giao thông sau đó dẫn ngầm qua Quốc lộ 22B thoát ra sông Vàm Cỏ Đông cách khu vực Quy hoạch khoảng 1,4 Km.

c) Định hướng cấp nước:

- Tổng nhu cầu dùng nước dự kiến toàn khu: $Q=18.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$;

- Nguồn nước: Sử dụng nguồn nước thô (nguồn nước mặt hồ Dầu Tiếng) do Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh cung cấp qua tuyến kênh N8 hoặc kênh Đông sau đó dẫn vào trạm chứa nước thô và xử lý nước sạch trong Khu công nghiệp được đầu tư giai đoạn 1. Lưu lượng nước sạch sẽ được tính toán đảm bảo cung cấp cho Khu công nghiệp bao gồm cả 2 giai đoạn vận hành đồng thời.

- Công trình đầu mối cấp nước gồm một trạm bơm tăng áp dự kiến toàn khu được bố trí tại phía Bắc, giáp kênh N8.

d) Định hướng cấp điện:

- Tổng nhu cầu dùng điện của Khu công nghiệp với tổng công suất 94.318kW/ngày và tổng điện năng 329 triệu kWh/năm.

- Khu công nghiệp Hiệp Thành được cung cấp nguồn từ hệ thống điện lưới quốc gia.

- Xây dựng trạm 110/22kV có công suất lắp đặt dự kiến gồm 2 máy biến áp 110/22kV - 63MVA để cấp điện cho Khu công nghiệp.

- Trong quá trình thực hiện lập quy hoạch phân khu, lập dự án, thiết kế bản vẽ thi công,... chủ đầu tư rà soát, tính toán, lập phương án dự phòng và thỏa thuận

với cơ quan có thẩm quyền về các nội dung: xây dựng trạm biến áp dự phòng, lựa chọn vị trí đầu nối với nguồn cấp điện 110kV cho phù hợp với thực tiễn;

- Sau khi các nhà máy được xây dựng, lấp đầy Nhà đầu tư được phép nghiên cứu đầu tư xây dựng hệ thống điện mặt trời áp mái trên các nhà xưởng Khu công nghiệp theo định hướng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh theo quy định hiện hành của pháp luật và nội dung Nghị định số 57/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

đ) Định hướng hạ tầng viễn thông thụ động:

- Tổng nhu cầu khoảng 4.878 thuê bao.

- Xây dựng 01 trạm viễn thông cấp cho Khu công nghiệp; hệ thống cáp quang được chạy cùng với hạ tầng cấp điện; triển khai xây dựng và nâng cấp các tuyến truyền dẫn quang trong khu vực bảo đảm nhu cầu phát triển các dịch vụ băng thông rộng; đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (5G/6G...) trên toàn khu vực.

e) Định hướng thoát nước thải và quản lý chất thải rắn:

- Định hướng thoát nước thải:

+ Tổng lưu lượng nước thải phát sinh dự kiến khoảng 15.500m³/ngày đêm;

+ Hệ thống thoát nước thải được tổ chức riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa. Các công trình dịch vụ, công trình phụ trợ, khu lưu trú người lao động của Khu công nghiệp cần xây dựng bể tự hoại trước khi đưa về trạm xử lý tập trung. Các khu vực nhà máy, khu vực sản xuất, nước thải phải xử lý cục bộ trước khi thoát ra hệ thống thoát nước thải đưa về trạm xử lý tập trung của Khu công nghiệp;

+ Trong Khu công nghiệp xây dựng 01 khu trạm xử lý nước thải đáp ứng xử lý toàn bộ nước thải phát sinh hàng ngày với tổng lưu lượng nước thải phát sinh là 15.500 m³/ngày đêm;

+ Diện tích chiếm đất 5,0 ha bao gồm diện tích xây dựng các công trình xử lý, khoảng cách ly an toàn vệ sinh môi trường và hồ xử lý sự cố cũng như làm công tác tái sử dụng nguồn nước;

+ Nước thải phải xử lý đạt chuẩn theo hồ sơ môi trường được cấp thẩm quyền phê duyệt. Trạm xử lý nước thải tập trung phải sử dụng công nghệ xử lý phù hợp với quy mô, tính chất và đặc tính của các nguồn nước thải của các dự án thứ cấp được phép thu hút vào Khu công nghiệp, đồng thời có công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải theo quy định;

+ Nước thải được tái sử dụng tối đa (tưới cây, rửa đường...), phần thừa mới xả thải ra môi trường.

- Quản lý chất thải rắn: Tổng khối lượng chất thải rắn dự kiến là khoảng 150 tấn/ngày đêm. Chất thải rắn được thu gom, phân loại và tập kết, sau đó vận chuyển về Khu xử lý của tỉnh và vùng theo từng chức năng (theo Quy hoạch tỉnh). Đối với chất thải rắn công nghiệp và nguy hại hiện nay do Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ môi trường thực hiện xử lý.

g) Giải pháp bảo vệ môi trường

Thực hiện theo quy định hiện hành của Pháp luật về bảo vệ môi trường.

10. Đánh giá

Các nội dung nghiên cứu theo quy hoạch chung Khu công nghiệp Hiệp Thành phù hợp với định hướng của Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023; quy hoạch vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2012; Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Khu công nghiệp Hiệp Thành, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, tỷ lệ 1/5000.

Quy hoạch này được thông qua sẽ là cơ sở để triển khai các bước tiếp theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Đề nghị Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 21 thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTTQVN tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo và Đài Phát thanh Truyền hình Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Mạnh Hùng